

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/2008/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2009**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 126/2008/NQ-HĐND16 ngày 09/12/2008 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2009;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

##### **Điều 1. Đối tượng điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh: Giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

##### **Điều 2. Phạm vi áp dụng**

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

### **Điều 3. Giá đất nông nghiệp**

Giá đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (cả khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố) quy định tại Phụ lục số 1: Bảng giá đất nông nghiệp.

### **Điều 4. Giá đất ở**

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quy định tại Phụ lục số 4; giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 3.

2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt  $\geq 5m$  và cách chỉ giới lưu không đường, phố 50m trở lại.

- Vị trí 3: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng:  $5m > \text{ngõ} \geq 2m$  hoặc các lô đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt  $\geq 5m$  nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 50m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở các ngõ thuộc các khu dân cư cũ được tính theo khoảng cách: tính từ chỉ giới hè đường đến 100m giá đất xác định bằng 90% giá quy định, từ trên 100m đến 200m giá đất xác định bằng 80% giá quy định, từ trên 200m đến 300m giá đất xác định bằng 70% giá quy định, từ trên 300m giá đất xác định bằng 60% giá quy định.

- Các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp từ 2 mặt đường, phố trở lên giá đất xác định tăng 10% so với giá quy định.

3. Giá đất ở tại các Phụ lục 2, 3, 4, nêu trên quy định đối với đất ở có chi phí hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Trường hợp tại các dự án giao đất ở theo phê duyệt quy hoạch chi tiết, người được nhà nước giao đất phải đóng góp chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo mức phân bổ cụ thể của dự án thì giá thu tiền sử dụng đất ở các vị trí xác định bằng 70% so với giá quy định.

#### **Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 5.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 6 (chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu đất).

#### **Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng

lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể;

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể;

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá cụ thể;

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

5. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá: căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá phù hợp. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã quyết định để xác định mức giá đất cụ thể.

#### **Điều 7. Xác định giá đối với các lô, thửa đất có kích thước, diện tích lớn**

Đối với các lô, thửa đất của một chủ sử dụng đất có kích thước, diện tích lớn (không áp dụng đối với đất nông nghiệp, đất thuộc vị trí 4), chiều sâu tính từ chỉ giới lưu không của đường, phố được chia thành các lớp theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch để tính giá như sau:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố thửa đất theo hướng chính của nhà, công trình đến 30m, tính bằng 100% giá quy định.

Lớp 2: Từ cuối lớp 1 đến 30m, tính bằng 60% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 3: Từ cuối lớp 2 đến 30m, tính bằng 40% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 4: Diện tích còn lại, tính bằng 20% đơn giá quy định đối với lớp 1.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ giá các loại đất theo quy định của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố và thông báo để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

2. Đối với khu đất chưa có trong quy định giá của UBND tỉnh, hoặc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định của UBND tỉnh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường: căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án báo cáo UBND tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Phòng Tài chính, Chi cục Thuế và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Quy định đối với các dự án thực hiện dở dang.

a. Phương án bồi thường theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước ngày quy định này có hiệu lực, nếu chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường thì chủ đầu tư lập báo cáo đề nghị xem xét bổ sung phương án bồi thường; nếu việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b. Dự án giao đất ở đã được phê duyệt giá tính tiền sử dụng đất, nhưng đến ngày quy định này có hiệu lực, UBND huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện việc xét giao đất ở cho các đối tượng được giao đất thì phải thực hiện giá thu tiền sử dụng đất theo quy định này. Trường hợp dự án đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xét và có thông báo giao đất cho các đối tượng đủ điều kiện trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc thi hành Quyết định này.

#### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009; thay thế Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2008. Các quy định của UBND tỉnh trước đây về giá đất trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và các Ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan, các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. UBND TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Đã ký  
Trần Văn Tuý**

**Phụ lục số 1: Bảng giá đất nông nghiệp**  
 (Kèm theo Quyết định số: 172/2008/QĐ-UBND  
 ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Loại đất	Mức giá (1000 đ/m <sup>2</sup> )	
	Vị trí 1	Vị trí 2
1. Đất trồng cây hàng năm	50.000	33.400
2. Đất nông nghiệp trong phạm vi hành chính phường, trong khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.	70.000	
3. Đất trồng cây lâu năm, đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.	65.000	
4. Đất nuôi trồng thủy sản	50.000	
5. Đất rừng sản xuất	22.000	

**Ghi chú:**

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2).
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê (bao gồm cả đê bồi); đất bãi bồi trên sông.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh).

**Phụ lục số 02: Giá đất ở tại đô thị**  
 (Kèm theo Quyết định số: 172/2008/QĐ-UBND  
 ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đáp cầu đến May Đáp Cầu	5.040	3.024	1.966	1.376
	- Từ ngã 3 Cty May Đáp Cầu đến Trạm Thuế Thị	6.000	3.600	2.340	1.638
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn	9.600	5.760	3.744	2.621
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Cổng Ô	11.520	6.912	4.493	3.145
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Cổng Ô đến UBND xã Võ Cường	8.400	5.040	3.276	2.293
	- Từ UBND xã Võ cường đến chân cầu vượt	5.400	3.240	2.106	1.474
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện	3.600	2.160	1.404	983
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ	7.200	4.320	2.808	1.966
5	Đường Nguyễn Du	6.000	3.600	2.340	1.638
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ km0 đến giao đường Hoàng Ngọc Phách	10.080	6.048	3.931	2.752
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến hết địa phận phường Đại Phúc	8.400	5.040	3.276	2.293
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	11.520	6.912	4.493	3.145
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	5.040	3.024	1.966	1.376
8	Đường Hàng Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đ. Nguyễn	4.200	2.520	1.638	1.147
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc	2.880	1.728	1.123	786
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Cầu	5.040	3.024	1.966	1.376
10	Đường Hồ Ngọc Lân				



Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ ngã 3 đường Hoà Long -Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	5.040	3.024	1.966	1.376
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	5.400	3.240	2.106	1.474
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	2.880	1.728	1.123	786
12	Đường Thành Cổ	2.880	1.728	1.123	786
13	Đường Hoàng Quốc Việt	4.200	2.520	1.638	1.147
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Đoạn còn lại (đến giáp QL1 mới đã XD trải	4.000	2.400	1.560	1.092
15	Đường Như Nguyệt	2.400	1.440	936	655
16	Đường Bà Chúa Kho	2.400	1.440	936	655
17	Đường Trần Lựu	3.600	2.160	1.404	983
18	Đường Đẩu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến Thanh Sơn (đoạn đã XD trải nhựa)	2.400	1.440	936	655
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	2.880	1.728	1.123	786
19	Đường rạp hát	2.880	1.728	1.123	786
20	Đường Chợ Nhớn	8.640	5.184	3.370	2.359
21	Đường Thành Bắc	3.600	2.160	1.404	983
22	Đường Cổng Tiền	5.400	3.240	2.106	1.474
23	Đường Vũ Ninh				
	-Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện đa khoa cũ	2.880	1.728	1.123	786
	- Đoạn còn lại	1.800	1.080	702	491
24	Đường Cổ Mễ	2.160	1.296	842	590
25	Đường Bắc Sơn	1.800	1.080	702	491
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	8.640	5.184	3.370	2.359
27	Đường Lý Thái Tổ	6.000	3.600	2.340	1.638
28	Đường Hai Bà Trưng	8.640	5.184	3.370	2.359

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Đường Kinh Dương Vương				
	-Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	7.200	4.320	2.808	1.966
	-Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến giao đường Đẩu Mã	4.800	2.880	1.872	1.310
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	7.200	4.320	2.808	1.966
31	Đường Lê Văn Thịnh	8.640	5.184	3.370	2.359
32	Đường Nguyễn Phi Ỡ Lan	7.200	4.320	2.808	1.966
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	8.640	5.184	3.370	2.359
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	6.667	4.000	2.600	1.820
34	Đường Nguyễn Đăng	5.760	3.456	2.246	1.572
35	Phố Nguyễn Quang Ca	5.040	3.024	1.966	1.376
36	Phố Phạm Văn Chất	5.040	3.024	1.966	1.376
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	5.040	3.024	1.966	1.376
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	5.040	3.024	1.966	1.376
39	Phố Ngô Gia Khảm	5.040	3.024	1.966	1.376
40	Phố Vương Văn Trà	5.040	3.024	1.966	1.376
41	Đường Mai Bang	4.200	2.520	1.638	1.147
42	Đường Nguyễn Chiêu Huấn	4.200	2.520	1.638	1.147
43	Đường Cao Lỗ Vương	6.000	3.600	2.340	1.638
44	Phố Ngô Miễn Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Đoạn còn lại	4.200	2.520	1.638	1.147
45	Phố Lê Quý Đôn	5.040	3.024	1.966	1.376
46	Phố Vũ Giới	5.040	3.024	1.966	1.376
47	Phố Vạn Hạnh	5.040	3.024	1.966	1.376
48	Phố Phúc Sơn (đường Ngô Gia Tự đến đường	7.200	4.320	2.808	1.966
49	Đường Nguyễn Bình Quân	5.040	3.024	1.966	1.376
50	Phố Vũ Kiệt				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiệu	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Đoạn còn lại (đã XD)	5.040	3.024	1.966	1.376
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	4.200	2.520	1.638	1.147
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	4.200	2.520	1.638	1.147

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	4.200	2.520	1.638	1.147
54	Phố Nguyễn Huy Tường	4.200	2.520	1.638	1.147
55	Đường Lý Anh Tông				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	6.000	3.600	2.340	1.638
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	4.200	2.520	1.638	1.147
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long (Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến Y Na)	2.160	1.296	842	590
58	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao từ đường Ngô Gia Tự đến đ. Nguyễn	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đ. Lý Thái	8.640	5.184	3.370	2.359
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đ. Bình	6.000	3.600	2.340	1.638
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đ. Lý Thái	7.200	4.320	2.808	1.966
60	Đường Lê Thái Tổ				
	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đ. Lý Anh	7.200	4.320	2.808	1.966
61	Đường Hàn Thuyên	7.200	4.320	2.808	1.966
62	Đường Bình Than	5.000	3.000	1.950	1.365
63	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	7.000	4.200	2.730	1.911
64	Đường Lý Đạo Thành	5.000	3.000	1.950	1.365
65	Đường Lửa Hồng	6.000	3.600	2.340	1.638
66	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	7.200	4.320	2.808	1.966
67	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến điểm tiếp giáp cầu vượt QL 18	3.000	1.800	1.170	819
68	Đường Lý Thánh Tông				
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Hàn Thuyên	8.000	4.800	3.120	2.184
69	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đ. Kinh Dương Vương	8.000	4.800	3.120	2.184
70	Đường Trường Trinh				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	3.500	2.100	1.365	956
71	Đường Trần Quốc Toản				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đ. Nguyễn	6.000	3.600	2.340	1.638
72	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đ. Nguyễn	6.000	3.600	2.340	1.638
73	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	5.000	3.000	1.950	1.365
74	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	6.000	3.600	2.340	1.638
75	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	6.000	3.600	2.340	1.638
76	Đường Luy Lâu	6.000	3.600	2.340	1.638
77	Đường Lý Thần Tông	6.000	3.600	2.340	1.638
<b>II</b>	<b>HUYỆN YÊN PHONG</b>				
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến ngã ba Tam	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Đoạn từ ngã ba Tam Giang đến hết địa phận	2.500	1.500	975	683
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ thị trấn Chờ đến ngã 3 thôn Nghiêm Xá	2.000	1.200	780	546
	- Đoạn từ ngã ba Nghiêm Xá đến ngã ba xăng	3.500	2.100	1.365	956
	- Đoạn từ ngã ba xăng dầu đến QL 18	2.000	1.200	780	546
	- Đoạn từ QL 18 đến hết địa phận TT Chờ đi Đông Xuyên	1.600	960	624	437
3	Đường 198 trong trung tâm huyện Yên Phong	3.240	1.944	1.264	885
4	Tỉnh lộ 277 (271 cũ)				
	- Đoạn từ địa phận tiếp giáp xã Tam Giang đến	2.160	1.296	842	590
	- Đoạn từ ngã tư đi Văn Môn đến hết địa phận TT	1.500	900	585	410
5	Các trục đường trong khu vực huyện lỵ, khu đô thị mới Yên Phong	2.000	1.200	780	546
<b>III</b>	<b>HUYỆN TIÊN DU</b>				
1	Đường Hai Bà Trưng (QL 1 cũ)				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	5.400	3.240	2.106	1.474
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	3.600	2.160	1.404	983

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du (HL3 cũ)	4.320	2.592	1.685	1.179
	- Đoạn từ đường Tiên Du (HL 3 cũ) đến ngã tư	5.400	3.240	2.106	1.474
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	3.600	2.160	1.404	983
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	2.400	1.440	936	655
4	Phố Nguyễn Danh Nho	2.800	1.680	1.092	764
5	Phố Đồng Chuông	3.300	1.980	1.287	901
6	Phố Liễu Giáp	3.000	1.800	1.170	819
7	Phố Nguyễn Thiên Tích (HL 2 cũ)	3.600	2.160	1.404	983
8	Phố Hồng Vân	4.000	2.400	1.560	1.092
<b>IV</b>	<b>THỊ XÃ TỪ SƠN</b>				
	<b>Phường Đông Ngàn</b>				
1	Đường 295 B (đường QL 1A cũ)				
	- Phố Trần Phú, Minh Khai	10.080	6.048	3.931	2.752
	- Từ cuối phố Trần Phú đến trụ sở Liên minh các HTX Việt Nam	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ đầu phố Minh Khai đến lối vào đường 295	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng chính chợ Từ Sơn	10.368	6.221	4.044	2.830
	- Đoạn từ cổng chính chợ Từ Sơn đến đầu thôn Phù Lưu	6.480	3.888	2.527	1.769
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đường	8.400	5.040	3.276	2.293
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng sau chợ Từ Sơn	8.640	5.184	3.370	2.359
2	Phố Minh Khai				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường sắt đến điểm tiếp giáp đường 295B	5.040	3.024	1.966	1.376
	- Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng Nhà máy quy chế Từ Sơn	4.800	2.880	1.872	1.310
3	Phố Trần Phú				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến khu tập thể Nhà máy quy chế	5.400	3.240	2.106	1.474
	- Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế	2.400	1.440	936	655
4	Đường trung tâm từ điểm tiếp giáp đường 295B qua trụ sở UBND huyện đến Đền Đò	4.800	2.880	1.872	1.310
5	Đường NH1-NH2-NH8-NH6-NH5 trung tâm	3.600	2.160	1.404	983

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đường từ cổng chính chờ Giàu đến cổng phụ nhà máy quy chế	5.400	3.240	2.106	1.474
7	Đường từ tập thể nhà máy quy chế qua thôn Phù Lưu đến đường NH4; từ ngã ba quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	1.440	864	562	393
8	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B qua khu xuất nhập khẩu đến chợ mới	7.200	4.320	2.808	1.966
9	Từ thôn Yên Lã - Tân Hồng qua thôn Xuân Thụ đến TL 295B	1.200	720	468	328
10	Từ TL 295 mới đến đường đi thôn Yên Lã - Tân	3.600	2.160	1.404	983
<b>Phường Đình Bảng</b>					
1	TL 295B				
	- Đoạn từ trụ sở liên minh các HTX đến đường vào trường Lý Thái Tổ	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Đoạn từ đường vào trường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp Hà Nội	4.320	2.592	1.685	1.179
2	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL295B qua trường Lý Thái Tổ đến UBND phường Đình Bảng	1.440	864	562	393
3	Đoạn từ trụ sở UBND phường Đình Bảng đến	1.200	720	468	328
4	Đường từ UBND phường Đình Bảng đến hết thôn Xuân Đài; đến chùa Kim Đài	706	424	275	193
5	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến chùa	1.200	720	468	328
6	Đường từ thôn Xuân Đài đến thôn Long Vỹ				
	- Đoạn trực chính thôn Trầm	706	424	275	193
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (thôn Long Vỹ)	1.008	605	393	275
7	Đường trung tâm thôn Ao Sen, thôn Cao Lâm	588	353	229	161
8	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	1.200	720	468	328
9	Đường tại khu Ba Gia	8.000	4.800	3.120	2.184
<b>Phường Đồng Nguyên</b>					
1	Đường 295B (Đường QL 1A cũ)				
	- Từ điểm tiếp giáp TL 295 đến hết phường Đồng Nguyên	4.320	2.592	1.685	1.179
2	Từ dốc Nguyễn đến Ngã tư cổng Đình xóm 3	1.200	720	468	328
3	Từ cổng Đình xóm 3 đến ngã tư xóm 1	1.200	720	468	328
4	Từ cổng Đình xóm 3 đến nhà trẻ xóm 3	1.200	720	468	328
5	Từ dốc Bãi Phủ đến cây đa xóm 5	1.200	720	468	328
6	Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đình thôn	1.200	720	468	328

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Từ dốc Bãi Phủ đến cầu Sậy	1.200	720	468	328
8	Từ đình Vĩnh Kiều lớn đến hết làng Vĩnh Kiều lớn	1.200	720	468	328
9	Từ đường sắt đến hết làng Vĩnh Kiều bé	1.200	720	468	328
10	Từ đường sắt đến giáp xã Tương Giang	1.200	720	468	328
11	TL 295 từ đường 295B cũ đến QL 1A mới	6.000	3.600	2.340	1.638
12	TL 295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn	1.400	840	546	382
13	Đường giữa làng thôn Tam Lư lớn	1.008	605	393	275
<b>Phường Trang Hạ</b>					
1	TL 277 đoạn UBND xã Đồng Quang (cũ) đến đ.	8.400	5.040	3.276	2.293
2	Từ điểm tiếp giáp TL 277 đến Hội trường thôn Trang Liệt	1.200	720	468	328
3	Từ Hội trường thôn Trang Liệt đến cổng làng phía tây thôn Trang Liệt	840	504	328	229
4	Từ đường tàu qua làng Bính Hạ đến xóm Đá thôn Trang Liệt	840	504	328	229
<b>Phường Đồng Kỵ</b>					
1	Đoạn từ cuối khu dân cư thôn Đồng Kỵ đến hết địa phận xã Phù Khê	2.880	1.728	1.123	786
2	Đoạn từ UBND xã Đồng Quang (cũ) đến hết thôn Đồng Kỵ	5.400	3.240	2.106	1.474
3	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL 277 đi Châu Khê	1.200	720	468	328
4	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL 277 qua Đình Đồng Kỵ đến hết làng	1.200	720	468	328
5	Từ ngã ba TL 277 đầu làng thôn Đồng Kỵ đến giữa làng thôn Đồng Kỵ	1.200	720	468	328
6	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL 277 đến đường đi Tam Sơn - Đồng Kỵ	840	504	328	229
7	Đường chính trong làng Đồng Kỵ	1.008	605	393	275
<b>Phường Châu Khê</b>					
1	Đoạn từ điểm tiếp giáp đ. 295B đến cầu Song	1.200	720	468	328
2	Từ cầu Song Tháp đến hết làng Đa Hội	1.200	720	468	328
3	Từ Ngã tư trường học qua thôn Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	840	504	328	229
4	Từ cầu Đồng Phúc đến hết làng Đồng Phúc (đường trung tâm thôn Đồng Phúc)	706	424	275	193
5	Từ cầu Song Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn (đường đê)	840	504	328	229
6	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhãn	1.008	605	393	275
<b>Phường Tân Hồng</b>					

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường nối từ TL 277 đến TL 295 mới	3.600	2.160	1.404	983
2	Đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Hồng đến trụ sở UBND phường	1.200	720	468	328
3	Từ trụ sở UBND phường qua thôn Dương Lôi đến QL1 mới	1.200	720	468	328
4	Đường 295 cũ đến đường 295 mới	1.200	720	468	328
5	Từ trụ sở UBND phường đến hết thôn Nội Trì	840	504	328	229
6	Đường trung tâm thôn Trung Hòa	840	504	328	229
7	Đường từ thôn Đại Đình đến thôn Nội Trì	840	504	328	229
<b>V</b>	<b>HUYỆN QUẾ VÕ</b>				
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến nghĩa trang xã Phụng Mao	3.000	1.800	1.170	819
	- Từ nghĩa trang xã Phụng Mao đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết địa phận thị trấn	2.520	1.512	983	688
2	Đường TL 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	1.800	1.080	702	491
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến đường quy hoạch 24m (đã xây dựng)	2.400	1.440	936	655
	- Từ quy hoạch 24m (đã xây dựng) đến hết địa phận thị trấn	1.200	720	468	328
3	Đường quy hoạch 24m đã xây dựng đoạn từ TL291 đi vào làng Nghiêm Thôn	2.040	1.224	796	557
4	Đường quy hoạch 36m (chuyển sang đất ở nông				
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>				
1	Đường Quốc lộ 38 cũ				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ	1.500	900	585	410
	- Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	2.100	1.260	819	573
2	Quốc lộ 38 mới đoạn từ Cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ	3.000	1.800	1.170	819
3	Đường Nam Kênh Bắc	2.100	1.260	819	573
4	Đường Trung tâm HL 1	3.000	1.800	1.170	819
5	Tỉnh lộ 282 đoạn từ công Cầu Đò đến Bệnh viện	2.099	1.259	819	573
<b>VII</b>	<b>HUYỆN GIA BÌNH</b>				
1	Đường phố loại: TL 282				



Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song	2.400	1.440	936	655
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	1.800	1.080	702	491
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến CN điện Gia	1.800	1.080	702	491
	- Đoạn từ CN điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	1.200	720	468	328
2	Đường phố loại: TL 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến cổng Hương	1.800	1.080	702	491
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp Quỳnh Phú	1.800	1.080	702	491
3	Đường trung tâm huyện lỵ	1.800	1.080	702	491
4	Khu dân cư mới trung tâm huyện lỵ	1.200	720	468	328
<b>VIII HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>					
1	Từ Trung tâm (ngã 3 bách hóa) TT. Thửa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm thị trấn Thửa đến hết chợ Thửa	2.400	1.440	936	655
	- Từ chợ Thửa đến hết Đông Hương	1.200	720	468	328
2	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 Bách Hóa) đến hết Táo Đồi				
	- Đoạn từ trung tâm TT Thửa đến Phượng Giáo	2.400	1.440	936	655
	- Đoạn từ Phượng Giáo đến bệnh viện	1.800	1.080	702	491
	- Đoạn từ bệnh viện đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	960	576	374	262
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đồi	600	360	234	164
3	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến Đạo Sử (cổng huyện ủy)	2.160	1.296	842	590
	- Đoạn từ Đạo Sử (cổng huyện ủy) đến bến xe	1.800	1.080	702	491
4	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	- Từ trung tâm TT. Thửa đến trường Hàn Thuyên	2.160	1.296	842	590
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết thị trấn Thửa	1.200	720	468	328
	- Từ biển báo hết thị trấn Thửa đến địa phận xã Bình Định	600	360	234	164

**Phụ lục số 03: Giá đất ở tại nông thôn**  
 (Kèm theo Quyết định số: 172/2008/QĐ-UBND  
 ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>HUYỆN YÊN PHONG</b>				
1	Nhóm 1: Xã Văn Môn, Yên Phụ				
	Khu vực 1	840	504	328	229
	Khu vực 2	588	353	229	161
	Khu vực 3	412	247	161	112
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	588	353	229	161
	Khu vực 2	412	247	161	112
	Khu vực 3	288	173	112	79
<b>II</b>	<b>HUYỆN TIÊN DU</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo				
	Khu vực 1	840	504	328	229
	Khu vực 2	588	353	229	161
	Khu vực 3	412	247	161	112
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	588	353	229	161
	Khu vực 2	412	247	161	112
	Khu vực 3	288	173	112	79
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ TỪ SƠN</b>				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	840	504	328	229
	Khu vực 2	588	353	229	161
	Khu vực 3	494	296	193	135
2	Khu đô thị Nam Từ Sơn	5.000	3.000	1.950	1.365
<b>IV</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>				
	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.200	720	468	328
	Khu vực 2	840	504	328	229
	Khu vực 3	588	353	229	161
<b>V</b>	<b>HUYỆN QUẾ VÕ</b>				
1	Nhóm 1: Xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	840	504	328	229

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 2	588	353	229	161
	Khu vực 3	412	247	161	112
	Đường quy hoạch 36m				
	Đoạn từ QL 18 tiếp giáp đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phụng Mao	2.040	1.224	796	557
	Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Mao	1.200	720	468	328
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	588	353	229	161
	Khu vực 2	412	247	161	112
	Khu vực 3	288	173	112	79
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>				
1	Nhóm 1: xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	840	504	328	229
	Khu vực 2	588	353	229	161
	Khu vực 3	412	247	161	112
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	588	353	229	161
	Khu vực 2	412	247	161	112
	Khu vực 3	288	173	112	79
<b>VII</b>	<b>HUYỆN GIA BÌNH</b>				
1	Nhóm 1: Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương				
	Khu vực 1	600	360	234	164
	Khu vực 2	350	210	137	96
	Khu vực 3	245	147	96	67
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	420	252	164	115
	Khu vực 2	245	147	96	67
	Khu vực 3	172	103	67	47
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>				
1	Nhóm 1: Tân Lãng, Lâm Thao, Trung Khê, Quảng Phú				
	Khu vực 1	500	300	195	137
	Khu vực 2	350	210	137	96
	Khu vực 3	245	147	96	67
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1	350	210	137	96
	Khu vực 2	245	147	96	67
	Khu vực 3	172	103	67	47

**Phụ lục số 04: Giá đất ở ven các trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ngoài đô thị**  
 (Kèm theo Quyết định số: 172/2008/QĐ-UBND  
 ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>				
1	QL 38				
	Từ điểm tiếp giáp phường Võ Cường đến công ty DABACO	1.484	890	579	405
	Từ công ty DABACO đến địa phận huyện Tiên Du	4.500	2.700	1.755	1.229
2	QL1 mới (đoạn thuộc xã Kim Chân)	1.000	600	390	273
3	QL18 mới (đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc	1.000	600	390	273
	QL18 mới (đoạn từ phường Đại Phúc đến địa phận Quế Võ)	3.600	2.160	1.404	983
4	Đường TL 286 (địa phận xã Vạn An)	2.400	1.440	936	655
<b>II</b>	<b>HUYỆN YÊN PHONG</b>				
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến giáp thị trấn Chờ	1.176	706	459	321
	- Đoạn tiếp giáp thị trấn Chờ đến bến phà Đông	1.176	706	459	321
2	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ địa phận xã Đông Phong đến ngã ba xã Trung Nghĩa	816	490	318	223
	- Đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	816	490	318	223
	- Đoạn qua địa phận xã Hòa Tiến	680	408	265	186
3	Tỉnh lộ 277				
	- Đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	1.176	706	459	321
	- Đoạn qua địa phận xã Tam Giang	800	480	312	218
<b>III</b>	<b>HUYỆN TIÊN DU</b>				
1	Đường 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	3.600	2.160	1.404	983
2	Quốc lộ 38				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ địa phận xã Lạc Vệ đến Cầu Hồ	720	432	281	197
3	Tỉnh lộ 276 (270 cũ)				
	- Đoạn từ điểm đầu đường thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	400	240	156	109
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT	700	420	273	191
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	1.320	792	515	360
	- Đoạn từ hết địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	480	288	187	131
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	700	420	273	191
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	480	288	187	131
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	400	240	156	109
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến Quốc lộ 38	480	288	187	131
4	TL 287 (295 cũ)				
	- Đoạn từ giáp TX. Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	1.680	1.008	655	459
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	800	480	312	218
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến tỉnh lộ 276 (TL 270 cũ)	800	480	312	218
5	Huyện Lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ TL 276 đến Quốc lộ 38	480	288	187	131
	- Đoạn từ QL 38 đến hết địa phận thôn An Động xã Lạc Vệ	300	180	117	82
<b>IV</b>	<b>THỊ XÃ TỪ SƠN</b>				
1	TL 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	3.600	2.160	1.404	983
2	Tỉnh lộ 277				
	- Đoạn từ ngã 3 xã Hương Mạc đến giáp Yên	1.440	864	562	393
	- Đoạn từ xã Phù Khê đến ngã 3 xã Hương Mạc (đường đi Yên Phong)	2.016	1.210	786	550
	- Từ giáp phường Đình Bảng đến hết thôn Doi Sóc xã Phù Chẩn	1.411	847	550	385
	- Từ cuối thôn Doi Sóc đến hết xã Phù Chẩn	979	587	382	267
3	Tỉnh lộ 295				
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến tiếp giáp phường Đồng Nguyên	1.176	706	459	321

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>V</b>	<b>HUYỆN QUẾ VÕ</b>				
1	Quốc lộ 18				
	- Từ giáp địa phận Thành phố Bắc Ninh đến Km9	2.100	1.260	819	573
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	1.500	900	585	410
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	1.000	600	390	273
	- Đoạn còn lại	700	420	273	191
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)				
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố	600	360	234	164
	- Đoạn qua xã Phượng Mao đến hết xã Bồng Lai	600	360	234	164
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>				
1	Đường Quốc lộ 38				
	- Từ địa phận thị trấn Hồ đến hết địa phận xã	1.800	1.080	702	491
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	1.250	750	488	341
2	Đường Tỉnh lộ 282				
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	1.470	882	573	401
	- Từ giáp Thanh Khương đến thôn Ngọc Khám (Gia Đông)	1.030	618	402	281
	- Từ phố Khám đến tiếp giáp thị trấn Hồ	1.470	882	573	401
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến tiếp giáp xã Đại Bái	980	588	382	268
<b>VII</b>	<b>HUYỆN GIA BÌNH</b>				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận Thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	1.180	708	460	322
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	820	492	320	224
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cổng Khoai - xã Nhân Thắng	420	252	164	115
	- Đoạn từ cổng Khoai đến cổng Ngụ	816	490	318	223
	- Đoạn từ cổng Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	980	588	382	268
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình	420	252	164	115
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	680	408	265	186
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến giáp địa phận xã Vạn Ninh	350	210	137	96

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn qua xã Vạn Ninh đến điểm bưu điện văn hóa xã Cao Đức	300	180	117	82
	- Từ điểm bưu điện văn hóa xã Cao Đức đến đê	420	252	164	115
2	Đoạn đường tỉnh lộ 280				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận Thành đến hết địa phận xã Lăng Ngâm	350	210	137	96
	- Từ địa phận xã Lăng Ngâm đến đường vào thôn Yên Việt xã Đông Cứu	680	408	265	186
	- Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia	980	588	382	268
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	420	252	164	115
3	Đoạn đường tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp đê Đại Hà (xã Lăng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	200	120	78	55
	- Đoạn qua xã Đại Bái	680	408	265	186
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	300	180	117	82
4	Đoạn đường tỉnh lộ 285				
	- Từ cống Ngụ đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	1.176	706	459	321
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu	420	252	164	115
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	250	150	98	68
<b>VIII HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>					
1	Đoạn đường tỉnh lộ 281				
	- Từ địa phận TT. Thửa đến hết địa phận xã Bình	360	216	140	98
	- Từ địa phận xã Bình Định đến Cầu Sen	600	360	234	164
	- Từ tiếp giáp TT. Thửa đến hết xã Phú Hoà	250	150	98	68
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	300	180	117	82
	- Từ tiếp cầu Đò đến đê Kênh Vàng	720	432	281	197
2	Đoạn đường tỉnh lộ 280				
	- Từ Cầu Móng đến địa phận TT Thửa	504	302	197	138
3	Đoạn đường tỉnh lộ 284				
	- Từ giáp địa phận TT. Thửa đến Cầu Tranh	600	360	234	164
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	200	120	78	55
4	Đoạn đường tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến đê hữu Thái	150	90	59	41
5	Huyện lộ				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ công ty Minh Tâm đến cầu Táo Đồi	300	180	117	82
	- Từ phòng giáo dục đến UBND xã Phú Lương	240	144	94	66



**Phụ lục số 05: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**  
**ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**  
 (Kèm theo Quyết định số: 172/2008/QĐ-UBND  
 ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Địa bàn	Mức giá quy định năm 2009 bằng tỷ lệ % giá đất ở cùng vị trí
<b>1- Thành phố Bắc Ninh</b>	<b>70</b>
<b>2- Thị xã Từ Sơn</b>	<b>70</b>
<b>3- Huyện Tiên Du</b>	<b>70</b>
<b>4- Huyện Yên Phong</b>	<b>70</b>
<b>5- Huyện Thuận Thành</b>	<b>50</b>
<b>6- Huyện Quế Võ</b>	<b>70</b>
<b>7- Huyện Gia Bình</b>	<b>50</b>
<b>8- Huyện Lương Tài</b>	<b>50</b>

**Phụ lục số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp  
trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**  
(Kèm theo Quyết định số: 172/2008/QĐ-UBND  
ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Địa bàn	Mức giá (1.000đ/m <sup>2</sup> )
<b>1- Thành phố Bắc Ninh</b>	<b>700</b>
<b>2- Thị xã Từ Sơn</b>	<b>490</b>
<b>3- Huyện Tiên Du</b>	<b>490</b>
<b>4- Huyện Yên Phong</b>	<b>343</b>
<b>5- Huyện Thuận Thành</b>	<b>343</b>
<b>6- Huyện Quế Võ</b>	<b>343</b>
<b>7- Huyện Gia Bình</b>	<b>245</b>
<b>8- Huyện Lương Tài</b>	<b>245</b>